

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	81.997.809	81.997.809	81.997.809	81.997.809
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	229.770.000	229.770.000	229.770.000	229.770.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	2.780.034.069	2.780.034.069	2.780.034.069	2.780.034.069
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	84.791.772	84.791.772	84.791.772	84.791.772
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	37.528.920	37.528.920	37.528.920	37.528.920
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	815.764.014	815.764.014	815.764.014	815.764.014
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	8.073.000	8.073.000	8.073.000	8.073.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	407.082.886	407.082.886	407.082.886	407.082.886
Thưởng khác	13	074	6249	00000	0	0	19.720.000	19.720.000	19.720.000	19.720.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	152.180.480	152.180.480	152.180.480	152.180.480
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	563.872.674	563.872.674	563.872.674	563.872.674
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	96.663.887	96.663.887	96.663.887	96.663.887
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	65.233.338	65.233.338	65.233.338	65.233.338
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	31.702.294	31.702.294	31.702.294	31.702.294
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	20.311.200	20.311.200	20.311.200	20.311.200

Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	52.023.173	52.023.173	52.023.173	52.023.173
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	36.306.786	36.306.786	36.306.786	36.306.786
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	9.057.273	9.057.273	9.057.273	9.057.273
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	10.068.000	10.068.000	10.068.000	10.068.000
Khoán văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	36.538.402	36.538.402	36.538.402	36.538.402
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường diên thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	1.735.295	1.735.295	1.735.295	1.735.295
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400
Tuyên truyền, quảng cáo	13	074	6606	00000	0	0	5.813.640	5.813.640	5.813.640	5.813.640
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	540.000	540.000	540.000	540.000
Khoán điện thoại	13	074	6618	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	194.000	194.000	194.000	194.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
Khoán công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	167.430.825	167.430.825	167.430.825	167.430.825
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	14.871.400	14.871.400	14.871.400	14.871.400
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	20.410.000	20.410.000	20.410.000	20.410.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	17.803.463	17.803.463	17.803.463	17.803.463
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	12.208.002	12.208.002	12.208.002	12.208.002
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	78.410.800	78.410.800	78.410.800	78.410.800
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	1.658.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghềp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và	13	074	7854	00000	0	0	12.636.000	12.636.000	12.636.000	12.636.000

phụ cấp cấp ủy						
	Cộng:	0	0	5.910.818.802	5.910.818.802	5.910.818.802
Phần KBNN ghi:						

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Võ Thị Phương Thảo

Người ký: Nguyễn Thị Hoài Thi
Ngày ký: 02/04/2025 17:17:35
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII

Nguyễn Thị Hoài Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đinh Thị Mỹ Vân
Ngày ký: 01/04/2025 09:51:16
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến

Người ký: Trần Thị Kim Vân
Ngày ký: 01/04/2025 15:27:24
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến

Đinh Thị Mỹ Vân

Trần Thị Kim Vân